

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**TTP AUDITTING LIMITED COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: [ttp@kiemtoanttp.com](mailto:ttp@kiemtoanttp.com)

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 – 4
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5 – 6
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán:</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 45

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 07 ngày 17 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 320.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 32.000.000 cổ phần.

*Các công ty thành viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 như sau:*

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Gỗ BKG	Hà Nội
Công ty CP XNK BKG Home	Hà Nội
Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu	Hòa Bình
Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	Hòa Bình
Công ty CP phát triển rừng BKG Độc lập	Hòa Bình

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

#### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG NĂM**

- Theo quyết định số 01/2019/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2019 về việc góp vốn thành lập doanh nghiệp và cử người đại diện quản lý phần vốn góp, quyết định thành lập Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400508358 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 21/06/2019, Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ có địa chỉ tại Xóm Bùi, xã Tân Mỹ, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình; Vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND; Chủ sở hữu là Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam; Người đại diện pháp luật là ông Nguyễn Văn Hưng. Số vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư BKG Việt Nam là 50.000.000.000 VND chiếm 100% vốn điều lệ. Trong năm 2020, Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam mới góp 10.000.000.000 VND.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

- Theo Quyết định số 05/2020/QĐ-HĐQT ngày 09/03/2020 về việc góp vốn thành lập doanh nghiệp và cử người đại diện quản lý phần vốn góp, quyết định thành lập Công ty Cổ phần phát triển rừng BKG độc lập. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400515394 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 17/03/2020, Công ty cổ phần phát triển rừng BKG Độc lập có địa chỉ tại Xóm Can, xã Độc Lập, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình; Vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND; Người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Minh Hải. Số vốn góp của Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam là 40.000.000.000 VND, chiếm 80% vốn điều lệ. Trong năm 2020, Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam mới góp 10.000.000.000 VND.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Xuân Hoàn	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm, ngày 16/04/2020
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm, ngày 16/04/2020
Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên HĐQT	
Ông Điền Văn Trung	Thành viên HĐQT	

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc

**Các thành viên của Ban Kiểm soát của công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Trần Ngọc Lan	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đặng Phước Đức	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng, đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Văn Hưng**





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 21/BCKT-TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
của Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam*

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 45 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

### **Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

*Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**Lê Phương Anh**

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
số 0739-2018-133-1*

**Phạm Thị Tuyên**

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
số 1474-2021-133-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>326.724.524.278</b>	<b>288.819.691.003</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>21.046.176.825</b>	<b>16.985.744.312</b>
111	1. Tiền		21.046.176.825	16.985.744.312
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>218.660.088.038</b>	<b>189.227.473.834</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	48.093.914.348	73.853.607.973
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	115.220.869.083	108.178.865.861
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	55.345.304.607	7.195.000.000
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>83.263.936.167</b>	<b>78.032.435.879</b>
141	1. Hàng tồn kho		83.263.936.167	78.032.435.879
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.754.323.248</b>	<b>4.574.036.978</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12.a	7.226.677	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.745.596.571	4.572.536.978
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.500.000	1.500.000



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>124.030.478.929</b>	<b>119.795.902.206</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	<b>14.000.000.000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác		-	14.000.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>41.908.955.972</b>	<b>22.650.209.616</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	19.096.455.972	22.650.209.616
222	- Nguyên giá		34.431.216.376	33.216.351.650
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.334.760.404)	(10.566.142.034)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	22.812.500.000	-
228	- Nguyên giá		22.812.500.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>23.642.754.430</b>	<b>24.529.901.926</b>
231	- Nguyên giá		24.840.129.972	24.840.129.972
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.197.375.542)	(310.228.046)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>8</b>	<b>57.529.269.140</b>	<b>57.137.503.809</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		57.529.269.140	57.137.503.809
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>949.499.387</b>	<b>1.478.286.855</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12.b	949.499.387	1.478.286.855
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>450.755.003.207</b>	<b>408.615.593.209</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>73.226.924.198</b>	<b>51.240.804.787</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>67.113.147.198</b>	<b>44.875.915.787</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	23.831.616.249	3.133.732.029
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.773.867.953	6.224.485.163
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.291.573.001	3.603.126.745
314	4. Phải trả người lao động		547.813.743	441.075.455
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.702.717.900	256.329.008
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.136.645.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.271.230.696	418.922.487
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	32.557.682.656	30.798.244.900
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
323	11. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>6.113.777.000</b>	<b>6.364.889.000</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		933.000.000	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	18.b	100.000.000	-
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13.b	5.080.777.000	6.364.889.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>377.528.079.009</b>	<b>357.374.788.422</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>377.528.079.009</b>	<b>357.374.788.422</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		320.000.000.000	320.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.000.000.000	320.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
420	2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.217.008.174	30.311.866.133
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		30.311.866.133	10.973.594.437
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		19.905.142.041	19.338.271.696
422	4. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.311.070.835	7.062.922.289
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>450.755.003.207</b>	<b>408.615.593.209</b>

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	361.266.732.247	422.706.407.435
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		361.266.732.247	422.706.407.435
11	4. Giá vốn hàng bán	22	330.427.800.439	393.249.507.735
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		30.838.931.808	29.456.899.700
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.572.556.276	2.601.993.001
22	7. Chi phí tài chính	24	3.360.736.379	3.126.662.918
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.324.107.957	3.102.873.038
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	2.816.555.430	2.914.497.295
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.938.880.018	3.724.627.681
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		21.295.316.257	22.293.104.807
31	12. Thu nhập khác		1.129.835.999	595.229.105
32	13. Chi phí khác	27	242.419.332	239.468.508
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		887.416.667	355.760.597
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		22.182.732.924	22.648.865.404
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	2.029.442.337	2.833.088.301
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		20.153.290.587	19.815.777.103
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		19.905.142.041	19.568.667.490
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		248.148.546	247.109.613
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	622	612
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Phương pháp gián tiếp

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>22.182.732.924</b>	<b>22.648.865.404</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>7.443.946.880</b>	<b>5.125.543.828</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định	5.655.765.866	4.675.873.911
03	- Các khoản dự phòng	-	-
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.797.222	23.789.880
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.540.724.165)	(2.601.993.001)
06	- Chi phí lãi vay	3.324.107.957	3.102.873.038
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	(75.000.000)
08	<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>29.626.679.804</b>	<b>27.774.409.232</b>
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(10.436.420.991)	(17.455.608.599)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(5.556.520.449)	49.848.429.476
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	15.994.476.711	(29.674.932.747)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	521.560.791	(1.331.620.233)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.919.605.597)	(3.054.488.521)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.107.227.754)	(2.145.870.481)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>26.122.942.515</b>	<b>23.960.318.127</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(24.094.109.897)	(26.168.441.941)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(10.000.000.000)	(59.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	10.000.000.000	59.600.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.540.724.165	2.601.993.001
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(22.553.385.732)</b>	<b>(23.566.448.940)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Tiếp theo)  
 Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	39.355.414.000	48.420.244.900
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(38.861.133.644)	(44.801.042.966)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>494.280.356</b>	<b>3.619.201.934</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>4.063.837.139</b>	<b>4.013.071.121</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>16.985.744.312</b>	<b>12.973.144.838</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(3.404.626)	(471.647)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>21.046.176.825</b>	<b>16.985.744.312</b>

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hưng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 07 ngày 17 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 320.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 32.000.000 cổ phần.

Số CBCNV: 33 người.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng; Bán buôn sơn và vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh..);
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế ;
- Khai thác gỗ ;
- Cưa xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ ;
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : Bán buôn, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

#### Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc Công ty**

Tổng số Công ty con:

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05;
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty CP Gỗ BKG	TP Hà Nội	95%	95%	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ
Công ty Cổ phần XNK BKG Home	TP Hà Nội	98%	98%	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP thực phẩm lành Mai Châu	Hòa Bình	99,2%	99,2%	Chăn nuôi gia cầm, hoạt động trồng trọt
Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ (*)	Hòa Bình	100%	100%	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP phát triển rừng BKG Độc lập	Hòa Bình	100%	100%	Trồng rừng và chăm sóc rừng

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

Hình thức sổ kế toán đơn vị đang áp dụng là hình thức: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

### **2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### **a. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.



**b. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu không tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**2.4. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận

ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

*Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất :*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	03-15 năm
- Phương tiện, vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm

## 2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.



Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### **2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### **2.13. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.14. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### **2.17. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.18. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền chưa được phân bổ phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.19. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.20. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

#### *Doanh thu xây dựng*

- Các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

#### *Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động*

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính [riêng] của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính [riêng] thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



## **2.22. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

## **2.23. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị Quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với các doanh nghiệp có tổng doanh thu không quá 200 tỷ đồng.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## 2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	4.593.887.931	3.452.839.170
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.452.288.894	13.532.905.142
<b>Cộng</b>	<b>21.046.176.825</b>	<b>16.985.744.312</b>

**4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH D&G Việt Nam		6.434.849.350
Công ty CP chế biến gỗ Bắc Việt	14.279.450.700	28.094.951.000
Công ty TNHH MTV Minh Trúc Xuân		14.047.585.520
Công ty TNHH MTV ván ép Tây Hà Nội	11.910.624.000	
Các đối tượng khác	21.903.839.648	25.276.222.103
<b>Cộng</b>	<b>48.093.914.348</b>	<b>73.853.607.973</b>
<b>c. Các bên liên quan</b>		<b>973.775.000</b>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)		

**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Xuất nhập gỗ Hà Nội	18.498.341.003	16.061.562.760
Ông Trần Công Thành		26.200.000.000
Ông Đỗ Văn Quang		22.250.000.000
Công ty TNHH chế biến tre gỗ Chương Mỹ	18.504.278.300	8.543.545.500
Công ty TNHH MTV ván ép Tây Hà Nội	27.304.949.413	28.259.336.200
Các đối tượng khác	50.913.300.367	6.864.421.401
	<b>115.220.869.083</b>	<b>108.178.865.861</b>
<b>c. Các bên liên quan</b>		<b>42.261.562.760</b>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)		



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tổ Hữu, KĐT Văn Khê  
P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**6. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>55.345.304.607</b>	-	<b>7.195.000.000</b>	-
Tạm ứng	40.650.950.808	-	7.195.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	244.892.861	-	-	-
Phải thu khác ngắn hạn	14.449.460.938	-	-	-
- Ông Bùi Văn Tuøm	6.500.000.000	-	-	-
- Ông Bùi Văn Xiển	7.500.000.000	-	-	-
- Khác	449.460.938	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>55.345.304.607</b>	-	<b>7.195.000.000</b>	-
<b>b. Dài hạn</b>		-		-
Phải thu khác dài hạn	-	-	14.000.000.000	-
- Ông Bùi Văn Tuøm	-	-	6.500.000.000	-
- Ông Bùi Văn Xiển	-	-	7.500.000.000	-
	-	-	<b>14.000.000.000</b>	-

(\*) Khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số: 01 và 02/HTKD ngày 10 tháng 12 năm 2019, thời hạn 2 năm. Theo đó, Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu góp tiền, tham gia điều hành, quản lý, hỗ trợ tìm đối tác, khách hàng, thực hiện phân phối tiêu thụ sản phẩm tại các trang trại trồng Cam tại Huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình với 2 trang trại của ông Bùi Văn Tuøm và ông Bùi Văn Xiển. Phân chia lợi nhuận khoản sau thuế theo nguyên tắc năm thứ nhất Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu sẽ nhận được 1.540.000.000 đồng, và năm thứ 2 là 1.820.000.000 đồng từ 2 trang trại.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.218.159.078	-	14.707.784.511	-
Công cụ, dụng cụ	28.431.818	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.930.946.258	-	402.544.594	-
Thành phẩm	1.957.645.892	-	1.639.162.257	-
Hàng hoá	62.128.753.121	-	61.282.944.517	-
	<b>83.263.936.167</b>	-	<b>78.032.435.879</b>	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tổ Hữu, KĐT Văn Khê  
P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**8. TÀI SẢN DỬ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Hệ thống trang trại chăn nuôi gia cầm (1)	20.079.500.508	19.813.850.508
- Cây ăn quả lâu năm (2)	5.798.118.382	5.705.183.051
- Dự án trồng chanh leo (CP đèn bù cho dân)	6.000.000.000	6.000.000.000
- Dự án nhà xưởng SX đồ gỗ (3)	10.033.180.000	10.000.000.000
- Dự án trồng nguyên liệu gỗ keo (4)	15.618.470.250	15.618.470.250
- Khác		
<b>Cộng</b>	<b>57.529.269.140</b>	<b>57.137.503.809</b>

(1): Hệ thống trang trại gồm 3 chuồng nuôi gà, nhà văn phòng và tài sản khác tại Thôn Lão Nội, Xã Phú Lão, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình. Giấy phép xây dựng số 16/GPXD do UBND huyện Lạc Thủy cấp ngày 14 tháng 09 năm 2018

(2): Gồm 3.155 cây cam giống cam 1 năm chưa thu hoạch.

(3): Hệ thống nhà xưởng tại Sơn Tây, Hà Nội gồm đất và tài sản trên đất. Trong đó, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 333647 do Sở Tài nguyên và môi trường TP Hà Nội cấp.

(4): DA trồng nguyên liệu gỗ keo tại huyện Lương Sơn, Hòa Bình.

(1) CĐ 264895, số vào sổ cấp GCN: CS00395; (2) CĐ 264896, số vào sổ cấp GCN: CS 00395; (3) CĐ 264891, số vào sổ cấp GCN: CS00394; (4) CĐ 264892, số vào sổ cấp GCN: CS00394; (5) CĐ 264897, số vào sổ cấp GCN: CS00393; (6) CĐ 264898, số vào sổ cấp GCN: CS00393; (7) CĐ 264893, số vào sổ cấp GCN: CS00396; (8) CĐ 264894, số vào sổ cấp GCN: CS00396 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình cấp ngày 18/11/2016. Chuyển nhượng cho Công ty CP Gỗ BKG ngày 20/11/2019

+ Thừa đất số: 33, 121, 120, 21. Tờ bản đồ số: F-48-116-173-E

+ Địa chỉ: xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

+ Tổng diện tích: 5.643,5 m<sup>2</sup>

+ Mục đích sử dụng: đất ở 800m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 4.843,5m<sup>2</sup>

+ Thời hạn sử dụng: Đất ở: Lâu dài, Đất trồng cây lâu năm: sử dụng đến 10/2045

**9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiết phụ lục số 01

**10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chi tiết phụ lục số 02



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tổ Hữu, KĐT Văn Khê  
P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ	167.500	
- Chi phí chờ phân bổ	7.059.177	
<b>Cộng</b>	<u>7.226.677</u>	<u>-</u>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ	474.282.683	728.251.986
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	475.216.704	750.034.869
<b>Cộng</b>	<u>949.499.387</u>	<u>1.478.286.855</u>

**13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Chi tiết phụ lục số 04.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty CP công nghệ môi trường và nội thất Bình Gia		-	1.466.170.000	1.466.170.000
Công ty CP chế biến gỗ Bắc Việt	15.556.039.000	15.556.039.000		
Công ty TNHH MTV XNK gỗ Hà Nội	2.871.000.000	2.871.000.000		
Các đối tượng khác	5.404.577.249	5.404.577.249	1.667.562.029	1.667.562.029
<b>Cộng</b>	<u>23.831.616.249</u>	<u>23.831.616.249</u>	<u>3.133.732.029</u>	<u>3.133.732.029</u>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công ty CP sản xuất vật liệu tre gỗ sinh thái Minh Thắng		3.844.881.135
- Khách hàng Habufa	1.517.956.473	1.726.563.758
- Công ty CP sản xuất và XNK NK Việt Nam	600.000.000	
- Công ty TNHH MTV Minh Trúc Xuân	513.264.130	
- Các đối tượng khác	142.647.350	653.040.270
<b>Cộng</b>	<u>2.773.867.953</u>	<u>6.224.485.163</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tổ Hữu, KĐT Văn Khê  
P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		-				-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt						-
Thuế Xuất nhập khẩu			3.509.460	3.509.460		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.369.193.418	2.029.442.337	2.107.227.754		3.291.408.001
Thuế Thu nhập cá nhân		209.526.692		209.526.692		-
Các loại thuế khác	1.500.000	24.406.635	4.000.000	28.241.635	1.500.000	165.000
Phí, lệ phí và các khoản			31.503.057	31.503.057		-
<b>Cộng</b>	<b>1.500.000</b>	<b>3.603.126.745</b>	<b>2.068.454.854</b>	<b>2.380.008.598</b>	<b>1.500.000</b>	<b>3.291.573.001</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Lãi vay	1.660.831.368	256.329.008
- Chi phí bảo hiểm		
- Khác	41.886.532	
<b>Cộng</b>	<b>1.702.717.900</b>	<b>256.329.008</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội	1.077.630.215	351.929.365
Bảo hiểm y tế	126.958.858	46.939.458
Bảo hiểm thất nghiệp	66.641.623	20.053.664
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.271.230.696</b>	<b>418.922.487</b>



**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	320.000.000.000	6.815.812.676	10.743.198.643	337.559.011.319
Tăng vốn trong năm trước				-
Lãi/ (lỗ) trong năm trước		247.109.613	19.568.667.490	19.815.777.103
Phân phối lợi nhuận				-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>320.000.000.000</b>	<b>7.062.922.289</b>	<b>30.311.866.133</b>	<b>357.374.788.422</b>
Số dư đầu năm nay	320.000.000.000	7.062.922.289	30.311.866.133	357.374.788.422
Lãi/ (lỗ) trong năm nay		248.148.546	19.905.142.041	20.153.290.587
Tăng khác			-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>320.000.000.000</b>	<b>7.311.070.835</b>	<b>50.217.008.174</b>	<b>377.528.079.009</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Trần Công Thành	60.000.000.000	18,750%	35.200.000.000	11%
- Bà Bùi Thị Hạnh Tâm	1.000.000.000	0,313%	54.400.000.000	17%
- Ông Nguyễn Minh Hải	15.000.000.000	6,148%	16.000.000.000	5%
- Bà Nguyễn Thị Sơn			6.080.000.000	2%
- Bà Nguyễn Thị Phương Thảo			15.040.000.000	5%
- Ông Lê Quốc Việt			16.000.000.000	5%
- Ông Nguyễn Xuân Hoàn	1.600.000	0,001%	16.000.000.000	5%
- Các cổ đông khác	243.998.400.000	76,250%	161.280.000.000	50%
	<b>320.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>320.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tổ Hữu, KĐT Văn Khê  
P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	320.000.000.000	320.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>- Vốn góp cuối năm</b>	<b>320.000.000.000</b>	<b>320.000.000.000</b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)****d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.000.000	32.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.000.000	32.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.000.000	32.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.000.000	32.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.000.000	32.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đồng đô la Mỹ (USD)	272,35	333,85

**21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	326.399.145.967	353.874.737.471
+ <i>Doanh thu nguyên liệu từ gỗ</i>	117.086.486.120	56.666.567.881
+ <i>Doanh thu bán ván ghép thanh, ván ghép cốppha</i>	132.097.071.818	206.646.787.700
+ <i>Doanh thu bán máy móc thiết bị</i>	-	277.307.000
+ <i>Doanh thu bán hàng hóa khác</i>	9.882.844.640	-
+ <i>Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi</i>	67.332.743.389	90.284.074.890
- Doanh thu bán thành phẩm nội thất, nông nghiệp	31.144.788.394	65.719.258.294
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.722.797.886	3.112.411.670
<b>Cộng</b>	<b>361.266.732.247</b>	<b>422.706.407.435</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tổ Hữu, KĐT Văn Khê  
P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hàng hóa	309.631.325.707	344.680.023.014
+ Giá vốn nguyên liệu từ gỗ	103.408.560.928	51.480.511.453
+ Giá vốn bán ván ghép thanh, ván ghép coppha	131.212.079.539	204.422.651.214
+ Giá vốn bán máy móc thiết bị		261.450.342
+ Giá vốn bán hàng hóa khác	9.764.431.650	
+ Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi	65.246.253.590	88.515.410.005
- Giá vốn bán thành phẩm nội thất, nông nghiệp	19.146.575.186	48.525.347.632
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.649.899.546	44.137.089
<b>Cộng</b>	<b>330.427.800.439</b>	<b>393.249.507.735</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	767.076	2.601.993.001
- Chênh lệch tỷ giá	31.789.200	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.540.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.572.556.276</b>	<b>2.601.993.001</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.324.107.957	3.102.873.038
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	36.628.422	23.789.880
<b>Cộng</b>	<b>3.360.736.379</b>	<b>3.126.662.918</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	314.696.042	492.559.474
- Chi phí nhân công	1.407.627.863	1.254.284.010
- Chi phí khấu hao	115.731.756	
- Thuế, phí, lệ phí	22.768.779	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	950.829.990	1.014.762.781
- Chi phí khác bằng tiền	4.901.000	152.891.030
<b>Cộng</b>	<b>2.816.555.430</b>	<b>2.914.497.295</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tổ Hữu, KĐT Văn Khê  
P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	901.094.599	36.972.736
- Chi phí nhân công	1.947.876.705	1.845.942.143
- Chi phí khấu hao	556.620.092	506.604.303
- Thuế, phí, lệ phí	19.000.000	219.446.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.307.565.591	914.007.723
- Chi phí khác bằng tiền	206.723.031	201.654.276
<b>Cộng</b>	<b>4.938.880.018</b>	<b>3.724.627.681</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	242.387.157	94.751.452
- Khác	32.075	144.717.056
<b>Cộng</b>	<b>242.419.232</b>	<b>239.468.508</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.029.442.337	2.833.088.301
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.029.442.337	2.833.088.301

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.905.142.041	19.568.667.490
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.905.142.041	19.568.667.490
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32.000.000	32.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>622</b>	<b>612</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	14.160.106.437	61.054.376.509
- Chi phí nhân công	7.586.363.227	8.217.508.801
- Chi phí khấu hao	5.655.765.866	4.675.873.911
- Chi phí dự phòng	22.768.779	
- Thuế, phí, lệ phí	669.357.329	215.446.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.760.428.784	3.310.976.252
- Chi phí khác bằng tiền	252.528.583	485.121.306
<b>Cộng</b>	<b>31.107.319.005</b>	<b>77.959.303.279</b>



**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.046.176.825		16.985.744.312	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.439.218.955	-	95.048.607.973	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>124.485.395.780</b>	<b>-</b>	<b>112.034.352.285</b>	<b>-</b>

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	37.638.459.656	37.163.133.900
Phải trả người bán, phải trả khác	25.202.846.945	3.552.654.516
Chi phí phải trả	1.702.717.900	256.329.008
<b>Cộng</b>	<b>64.544.024.501</b>	<b>40.972.117.424</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.



**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.046.176.825			21.046.176.825
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.439.218.955	-		103.439.218.955
Các khoản cho vay	-	-		-
<b>Cộng</b>	<b>124.485.395.780</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>124.485.395.780</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.985.744.312			16.985.744.312
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.048.607.973	14.000.000.000		95.048.607.973
Các khoản cho vay	-	-		-
<b>Cộng</b>	<b>98.034.352.285</b>	<b>14.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>112.034.352.285</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	32.557.682.656	5.080.777.000		37.638.459.656
Phải trả người bán, phải trả khác	25.102.846.945	100.000.000		25.202.846.945
Chi phí phải trả	1.702.717.900	-		1.702.717.900
<b>Cộng</b>	<b>59.363.247.501</b>	<b>5.180.777.000</b>	<b>-</b>	<b>64.544.024.501</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	30.798.244.900	6.364.889.000		37.163.133.900
Phải trả người bán, phải trả khác	3.552.654.516	-		3.552.654.516
Chi phí phải trả	256.329.008	-		256.329.008
<b>Cộng</b>	<b>34.607.228.424</b>	<b>6.364.889.000</b>	<b>-</b>	<b>40.972.117.424</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

### 33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

#### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động bán thành phẩm	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	326.399.145.967	31.144.788.394	3.722.797.886	361.266.732.247
Chi phí bộ phận	309.631.325.707	19.146.575.186	-	328.777.900.893
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>16.767.820.260</b>	<b>11.998.213.208</b>	<b>3.722.797.886</b>	<b>32.488.831.354</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>				<b>7.755.435.448</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				24.733.395.906
Doanh thu hoạt động tài chính				1.572.556.276
Chi phí tài chính				3.360.736.379
Thu nhập khác				1.129.835.999
Chí phí khác				242.419.332
Thuế TNDN hiện hành				2.029.442.337
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>21.803.190.133</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tổ Hữu, KĐT Văn Khê  
P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**34. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN****a. Thông tin các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP chăn nuôi lành	Ông Nguyễn Văn Hưng - Tổng giám đốc của Công ty CP BKG Việt Nam đồng thời là Giám đốc Công ty CP chăn nuôi lành
Công ty TNHH MTV Xuất nhập gỗ Hà Nội	Ông Lưu Văn Hùng- Phó Tổng GD công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam từ 4/9/2018 đến ngày 28/2/2019 đồng thời là Giám đốc Công ty TNHH MTV XNK gỗ Hà Nội
Công ty CP Phát triển giống và trồng cây dược liệu CNC Hoà Bình	Ông Nguyễn Minh Hải - Phó Tổng Giám đốc của Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam từ ngày 28/2/2019 là Giám đốc của Công ty CP Phát triển và giống dược liệu CNC Hoà Bình đến ngày 9/1/2019
Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT từ ngày 4/9/2018
Bà Bùi Thị Hạnh Tâm	Vợ của ông Trần Công Thành
Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám đốc Công ty
Ông Phạm Lương Bảo Ngọc	Kế toán trưởng Công ty

**b. Giao dịch với bên liên quan****- Giao dịch phát sinh trong năm**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	VND	VND
<b>Cho vay:</b>		
Ông Phạm Lương Bảo Ngọc		8.000.000.000
<b>Trả nợ vay:</b>		
Ông Phạm Lương Bảo Ngọc		8.000.000.000
<b>Thu lãi cho vay:</b>		
Ông Phạm Lương Bảo Ngọc		346.064.516
<b>Nhận biếu tặng TS:</b>		
Ông Nguyễn Văn Hưng		75.000.000
<b>Bán hàng</b>		-
Công ty CP chăn nuôi lành		308.750.000
Công ty TNHH MTV XNK gỗ Hà Nội		65.325.000
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH MTV XNK gỗ Hà Nội		69.638.368.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tổ Hữu, KĐT Văn Khê  
P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Thu tiền bán hàng**

Công ty CP chăn nuôi lành	973.775.000	
Công ty CP phát triển giống và cây trồng dược liệu CNC Hòa Bình		1.057.320.000

**Trả tiền mua hàng**

Công ty TNHH MTV XNK gỗ Hà Nội		55.512.634.546
--------------------------------	--	----------------

**Trả trước cho người bán**

Ông Trần Công Thành		26.200.000.000
---------------------	--	----------------

**Thu lại tiền ứng trước**

Ông Trần Công Thành	26.200.000.000	
---------------------	----------------	--

**Thu phạt hợp đồng**

Ông Trần Công Thành	1.128.750.000	
---------------------	---------------	--

**Bù trừ công nợ**

Công ty TNHH MTV XNK gỗ Hà Nội		5.862.432.560
--------------------------------	--	---------------

**- Số dư với các bên liên quan**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND

**Trả trước cho người bán**

Ông Trần Công Thành		26.200.000.000
---------------------	--	----------------

**Phải thu khách hàng**

Công ty CP chăn nuôi lành		973.775.000
---------------------------	--	-------------

**- Thu nhập hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc, ban kiểm soát**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc, ban kiểm soát	544.860.548	373.032.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Người lập biểu



**Phạm Lương Bảo Ngọc**

Kế toán trưởng



**Phạm Lương Bảo Ngọc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Hưng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tổ Hữu, KĐT Văn KhêP. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**Phụ lục số 01****9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây ăn quả lâu năm	Đơn vị tính: VND	
							Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
<b>Số đầu năm</b>	<b>595.338.895</b>	<b>26.623.489.308</b>	<b>3.587.054.182</b>	<b>536.000.000</b>	<b>1.874.469.265</b>	<b>33.216.351.650</b>	
- Mua trong năm			1.111.621.090	103.243.636		1.214.864.726	
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
<b>Số cuối năm</b>	<b>595.338.895</b>	<b>26.623.489.308</b>	<b>4.698.675.272</b>	<b>639.243.636</b>	<b>1.874.469.265</b>	<b>34.431.216.376</b>	
<b>Giá trị hao mòn</b>							
<b>Số đầu năm</b>	<b>38.084.238</b>	<b>9.411.101.614</b>	<b>807.252.966</b>	<b>24.925.000</b>	<b>284.778.216</b>	<b>10.566.142.034</b>	
- Khấu hao trong năm	62.221.716	3.723.597.639	569.828.676	128.192.123	284.778.216	4.768.618.370	
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
<b>Số cuối năm</b>	<b>100.305.954</b>	<b>13.134.699.253</b>	<b>1.377.081.642</b>	<b>153.117.123</b>	<b>569.556.432</b>	<b>15.334.760.404</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	557.254.657	17.212.387.694	2.779.801.216	511.075.000	1.589.691.049	22.650.209.616	
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>495.032.941</b>	<b>13.488.790.055</b>	<b>3.321.593.630</b>	<b>486.126.513</b>	<b>1.304.912.833</b>	<b>19.096.455.972</b>	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 2.950.669.599 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BK&G VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tổ Hữu, KĐT Văn Khê, La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục số 03:

Đơn vị tính: VND

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm				
- Mua trong năm	22.812.500.000			22.812.500.000
- Giảm khác				
<b>Số cuối năm</b>	<b>22.812.500.000</b>			<b>22.812.500.000</b>
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Giảm khác				
<b>Số cuối năm</b>				
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm				
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>22.812.500.000</b>			<b>22.812.500.000</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Giá trị TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tổ Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục số 03:

Đơn vị tính: VND

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	24.840.129.972			24.840.129.972
- Mua trong năm				-
- Tặng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
<b>Số cuối năm</b>	<b>24.840.129.972</b>	-	-	<b>24.840.129.972</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	310.228.046			310.228.046
- Khấu hao trong năm	887.147.496			887.147.496
- Tặng khác				-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.197.375.542</b>	-	-	<b>1.197.375.542</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	24.529.901.926	-	-	24.529.901.926
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>23.642.754.430</b>	-	-	<b>23.642.754.430</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư đang thế chấp đảm bảo các khoản vay: VND

- Nguyên giá BĐS đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tổ Hữu, KĐT Văn KhêP. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

Phụ lục số 04:

**13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>32.557.682.656</b>	<b>32.557.682.656</b>	<b>40.667.360.600</b>	<b>38.907.922.844</b>	<b>30.798.244.900</b>	<b>30.798.244.900</b>	
- Vay ngắn hạn	28.940.138.000	28.940.138.000	38.484.848.600	38.430.443.500	28.885.732.900	28.885.732.900	
<b>Vay VND</b>							
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Chương Mỹ (1)	26.932.750.000	26.932.750.000	36.369.750.000	33.355.742.700	23.918.742.700	23.918.742.700	
<b>Vay USD</b>							
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Chương Mỹ (1)	2.007.388.000	2.007.388.000	2.100.098.600	5.059.700.800	4.966.990.200	4.966.990.200	
<b>Vay cá nhân (VND)</b>							
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.617.544.656	-	15.000.000	15.000.000	-	-	
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Chương Mỹ (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	1.500.000.000	477.479.344	1.912.512.000	1.912.512.000	
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (3)	437.544.656	437.544.656	412.512.000	387.479.344	412.512.000	412.512.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô (4)	180.000.000	180.000.000	270.000.000	90.000.000	-	-	



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn KhêP. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>5.080.777.000</b>	<b>5.080.777.000</b>	<b>898.400.000</b>	<b>2.182.512.000</b>	<b>6.364.889.000</b>
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Chương Mỹ (2)	3.000.000.000	3.000.000.000		1.500.000.000	4.500.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (3)	1.452.377.000	1.452.377.000		412.512.000	1.864.889.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô (4)	628.400.000	628.400.000	898.400.000	270.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>37.638.459.656</b>	<b>37.638.459.656</b>	<b>41.565.760.600</b>	<b>41.090.434.844</b>	<b>37.163.133.900</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay:**

(1) Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Chương Mỹ theo Hợp đồng tín dụng số 2206-LAV-201900914 ngày 26/06/2019 và Phụ lục hợp đồng số 10.BKG/PLHD ngày 04/10/2019;

- Tổng hạn mức tín dụng: 29.000.000.000 VNĐ.

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

- Mục đích sử dụng: Mua nguyên vật liệu để sản xuất hàng gỗ xuất nhập khẩu, nội thất, hàng gia dụng

- Lãi suất: Quy định theo từng Giấy nhận nợ.

- Bảo đảm tiền vay:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất S 033128 của ông Giang Văn Thắng và bà Man Thị Thúy

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 259459 của ông Quách Thanh Lùng

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 246737 của ông Trần Công Thành và bà Bùi Thị Hạnh Tâm

- Số dư tại 31/12/2020 là: 28.940.138.000 đồng trong đó số dư ngoại tệ là 86.600 USD tương ứng với: 2.007.388.000 đồng.

**(2) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2206-LAV-201602355 ngày 21/12/2016**

- Số tiền cho vay tối đa: 9.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn cho vay: 84 tháng
- Mục đích: Mua hệ thống máy móc thiết bị sản xuất gỗ
- Lãi suất: 12%/năm
- Bảo đảm tiền vay theo Hợp đồng thế chấp Tài sản hình thành trong tương lai số CT1512/2016
- Số dư tại ngày 31/12/2020 là: 6.000.000.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 3.000.000.000 đồng.

**(3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo:**

**- Hợp đồng tín dụng số 1250924/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 05/06/2017**

- + Số tiền vay: 636.000.000 đồng
- + Thời hạn cho vay: 84 tháng
- + Lãi suất: 9,49% trong 18 tháng đầu tiên. Sau 18 tháng điều chỉnh 3 tháng/lần và được xác định bằng lãi suất cho vay tối thiểu do TGD PGBank quy định
- + Mục đích vay: mua ô tô theo HĐ kinh tế số 65005/P1 giữa Công ty CP Gỗ BKG và Công ty CP kinh doanh ô tô Thủ Đô ký ngày 11/05/2017.
- + Biện pháp đảm bảo: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của ô tô tải pickupcabin kép nhãn hiệu FORD số loại RANGER
- + Số dư tại ngày 31/12/2020 là: 310.404.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 90.864.000 đồng

**- Hợp đồng tín dụng số 1250218/2019/HĐTD-PN/PG BankHN ngày 01/02/2019**

- + Số tiền vay: 1.500.000.000 đồng
- + Thời hạn cho vay: 84 tháng
- + Lãi suất: 9,49% tại thời điểm rút vốn, sau 12 tháng được điều chỉnh 3 tháng/lần được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 18 tháng cộng biên độ 4%/ năm
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng mua xe ô tô số: 18/2019/HĐMB-BMWLB ngày 18/01/2019
- + Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và quyền thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ 01 xe ô tô con 5 chỗ nhãn hiệu: BMW 320i, màu đen, BKS: 30F-612.12
- + Số dư tại ngày 31/12/2020 là: 1.107.146.000 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2021 là: 214.284.000 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tổ Hữu, KĐT Văn KhêP. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

- **Hợp đồng tín dụng số 1252962/2018/HĐTD-DN/PGBankHN; Khế ước nhận nợ số 1252962-01/2018/KUNN-DN/PGBankHN ngày 26/04/2018;**
- + Số tiền vay: 751.500.000 đồng
- + Thời hạn cho vay: 84 tháng
- + Lãi suất: Theo khế ước nhận nợ;
- + Mục đích vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô;
- + Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư tại ngày 31/12/2020 là: 472.371.656 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 114.539.656 đồng

**(4) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô**

- Hợp đồng cho vay số 250620-6292080-01-SME ngày 29/06/2020.
- Thời hạn vay: 60 tháng, từ ngày 29/06/2020 đến ngày 29/06/2025
- Số tiền vay: 898.400.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 180.000.000 VND.
- Lãi suất: 12,2 %/năm.
- Mục đích: thanh toán một phần tiền mua ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.